

CÁC KẾT LUẬN ĐƯỢC RÚT RA TỪ CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU “MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2020”

MAI QUỲNH NAM*

Các kết luận dưới đây được rút ra từ Chương trình nghiên cứu “Một số vấn đề cơ bản về phát triển con người ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020”. Chương trình được thực hiện trong 2 năm 2011- 2012, do PGS.TS. Mai Quỳnh Nam làm chủ nhiệm, với sự tham gia của: PGS.TSKH. Trịnh Thị Kim Ngọc, TS. Đào Thị Minh Hương, TS. Vũ Thị Minh Chi, TS. Nguyễn Ngọc Mai, TS. Nguyễn Đình Tuấn, ThS. Nông Bằng Nguyên, ThS. Nguyễn Hồng Anh.

Nghiên cứu này có mục đích phân tích những vấn đề cơ bản về phát triển con người (PTCN) ở Việt Nam giai đoạn từ năm 2001 - 2010 và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản trong PTCN ở Việt Nam giai đoạn từ năm 2011 - 2020.

1. Vấn đề bình đẳng trong phát triển con người

Công cuộc đổi mới đất nước đã mang lại những thành quả to lớn trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó phải kể đến những thành tựu của tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội. Điều này được thể hiện rõ trong chiến lược, chính sách và thành tựu phát triển kinh tế - xã hội những năm qua. Ở những vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa,... đã nhận được sự đầu tư phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng. Đối với người dân, đặc biệt là người nghèo, người yếu thế trong xã hội được tạo cơ hội nâng cao năng lực. Nhờ đó mọi người dân nói chung và người nghèo, người yếu thế trong xã hội có nhiều cơ hội hơn để tiếp cận với giáo dục, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe (CSSK), việc làm,... qua đó nâng cao trình độ học vấn, sức khỏe và thu nhập.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ trong việc thực hiện chính sách công bằng xã hội, song từ góc độ nghiên cứu PTCN cho thấy vẫn còn những điểm tồn tại cần phải khắc phục:

1.1. Chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương, giữa các nhóm xã hội ở nước ta đang có xu hướng gia tăng. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê thì chỉ số bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam có xu

* PGS.TS.; Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

hướng tăng trong những năm gần đây (năm 1999, hệ số Gini là 0,39; năm 2002 là 0,42; năm 2004 là 0,423; và năm 2006 là 0,425). Số hộ nghèo chủ yếu sống ở những vùng kém phát triển như vùng sâu, vùng xa, vùng núi (tỉ lệ hộ nghèo ở khu vực miền núi gấp từ 1,7 đến 2 lần tỉ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước).

1.2. Mức độ chênh lệch về mức sống sẽ kéo theo sự phân hóa trong đời sống văn hóa. Các nhóm xã hội có thu nhập, trình độ học vấn khác nhau có nhu cầu hưởng thụ văn hóa, lối sống, định hướng giá trị cũng trở nên khác nhau. Sự phân hóa về mặt văn hóa này rõ ràng có ảnh hưởng rất lớn đến PTCN, khiến cho mức độ mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực của con người rất khác nhau. Trong khi nhóm người thuộc văn hóa trung lưu có nhiều cơ hội nâng cao năng lực để mở rộng các cơ hội chọn lựa hơn, thì nhóm người thuộc văn hóa nghèo một khi chưa vượt qua được cái nghèo rất khó có thể đầu tư cho phát triển năng lực và cơ hội cũng không thể được mở rộng. Kết quả khảo sát thực tế của đề tài cho thấy, các gia đình có mức sống thấp hầu như không có điều kiện đầu tư cho nhu cầu tinh thần, có nhiều gia đình quanh năm không đọc sách, báo, đi xem phim, vào internet,... Với họ, tivi được coi là phương tiện “văn hóa tinh thần” duy nhất được “hưởng thụ” mỗi khi rảnh rỗi.

1.3. Trong lĩnh vực lao động việc làm vẫn còn tồn tại sự khác biệt trong cơ hội tiếp cận việc làm, loại công việc, môi trường làm việc, chế độ làm việc,... giữa các vùng, các địa phương và giữa lao động nam với lao động nữ. Ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, người lao động không có nhiều cơ hội lựa chọn việc làm, họ chủ yếu làm những công việc có thu nhập thấp. Trong khi đó, ở những vùng phát triển như đô thị, người dân có nhiều cơ hội tiếp cận với việc làm hơn, có thu nhập cao hơn và được hưởng những chế độ của người lao động như bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT),... Sự bất bình đẳng trong lao động việc làm còn thấy giữa lao động nam và lao động nữ. Lao động nam thường có nhiều cơ hội lựa chọn việc làm và có thu nhập cao hơn lao động nữ. Lao động nữ thường làm những công việc đơn giản với mức lương thấp và làm việc trong những môi trường độc hại hơn so với lao động nam.

1.4. Mặc dù Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn một số chỉ tiêu liên quan đến giáo dục trong thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ như trẻ em cả nam và nữ đều được học hết chương trình tiểu học, xóa bỏ chênh lệch giới ở cấp tiểu học,... nhưng tình trạng chênh lệch giới trong giáo dục vẫn còn tồn tại. Ở một số nơi, tỉ lệ trẻ em nam được đến trường vẫn cao hơn trẻ em nữ, nhất là ở cấp học cao. Tỉ lệ biết chữ hay trình độ học vấn của trẻ em nữ vẫn thấp hơn trẻ em nam đáng kể.

Chênh lệch mức sống giữa các nhóm cũng tác động đến cơ hội tiếp cận giáo dục. Giữa mức sống và học vấn có tỉ lệ thuận với nhau, điều đó có nghĩa là mức sống càng cao thì càng có nhiều cơ hội tiếp cận với giáo dục trình độ cao và ngược lại, mức sống càng thấp thì càng ít có cơ hội tiếp cận với giáo dục hơn. Sự khác biệt trong cơ hội tiếp

cận giáo dục còn thấy được giữa những vùng khác nhau của nước ta. So với đô thị, vùng đồng bằng, vùng kinh tế phát triển thì trẻ em sống ở nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người và vùng kém phát triển có ít cơ hội tiếp cận giáo dục hơn, nhất là giáo dục bậc cao. Sự khác biệt này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến sự đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng và đào tạo giáo viên phục vụ giáo dục tại những vùng này vẫn còn hạn chế.

1.5. Về công bằng trong y tế, theo đánh giá của WHO năm 2009 thì Việt Nam *chưa được đánh giá cao* (Việt Nam chỉ xếp thứ 183/194 về công bằng y tế). Tình trạng bất công bằng trong y tế thể hiện ở khoảng cách chênh lệch vùng miền và các nhóm khác nhau trong xã hội. Trước hết, bất bình đẳng vùng miền thể hiện qua một số chỉ số đầu ra của sức khỏe. Mô hình bệnh tật có sự khác biệt giữa các nhóm có mức sống khác nhau trong xã hội. Chẳng hạn, nhóm nghèo có tỉ lệ chết sơ sinh cao hơn nhóm giàu, bệnh lây nhiễm cao hơn nhóm giàu, tai nạn cao hơn nhóm giàu, số người già trên 70 thấp hơn nhóm giàu. Tương tự, tình hình thực hiện mục tiêu 5 của Mục tiêu thiên niên kỷ về “nâng cao sức khỏe bà mẹ” cũng thể hiện bức tranh khác biệt giữa các vùng miền và các nhóm thu nhập.

Đối với vấn đề tiếp cận dịch vụ y tế, nhu cầu khám chữa bệnh của người nghèo luôn cao hơn so với nhóm người giàu, trong khi đó khả năng tiếp cận cơ sở khám chữa bệnh có chất lượng cao lại thấp hơn. Tỉ lệ chi tiêu cho bệnh viện công của nhóm giàu nhất cao gấp hơn 3 lần so với nhóm nghèo nhất.

2. Vấn đề hiệu quả trong phát triển con người

2.1. Chiều cạnh hiệu quả trong PTCN ở nước ta trong giai đoạn vừa qua được thể hiện rõ ở chỉ số HDI. Trong khoảng hơn 20 năm (từ năm 1985 đến năm 2008), chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng 0,143 điểm (từ 0,590 điểm năm 1985 lên 0,733 điểm năm 2008). So với một số nước trong khu vực Đông Nam Á thì mức tăng điểm của Việt Nam là khá ấn tượng, mức độ tăng điểm bằng Indonexia và cao hơn Singapo, Malayxia, Thái Lan, Philipin (Indonexia tăng 0,143 điểm, Singapo tăng 0,133 điểm, Malayxia tăng 0,115 điểm, Thái Lan tăng 0,102 điểm và Philipin tăng 0,79 điểm)¹. Đến Báo cáo PTCN năm 2009, chỉ số HDI của nước ta giảm xuống còn 0,725 điểm (giảm 0,008 điểm) so với năm 2005 (do GDP và chỉ số giáo dục năm 2007 giảm). Đây cũng là năm đầu tiên chỉ số HDI của Việt Nam bị giảm (tính từ năm 1985 đến năm 2008). Và đến Báo cáo PTCN mới nhất được công bố năm 2010, do có sự điều chỉnh chỉ số bất bình đẳng nên chỉ số HDI của nước ta đạt 0,572 điểm².

Chỉ số HDI tăng là nhờ vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong giai

¹ Dữ liệu tính toán dựa trên *Human Development Report 2000* và *Human Development Report 2007/2008*.

² Chỉ số HDI năm 2010 do có sự điều chỉnh cách tính nên không dùng để so sánh với chỉ số HDI những năm trước.

đoạn vừa qua. Trước hết, đó là sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế. Trong giai đoạn từ năm 2001 - 2010, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam được duy trì ở mức khá cao và được xếp vào một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn từ năm 2001 - 2007 là 7,89%, đứng thứ 2 châu Á, chỉ sau Trung Quốc. Nhờ sự tăng trưởng cao và ổn định nên thu nhập bình quân đầu người tăng (từ 5,06% giai đoạn từ năm 1986 - 1997 lên 5,64% giai đoạn từ năm 1997 - 2009).

Các chính sách xóa đói, giảm nghèo đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống nhanh chóng, từ 20,2% năm 2005 xuống dưới 10% năm 2010. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới và đến năm 2008 đã thoát khỏi nhóm nước có thu nhập thấp, lên nhóm nước có thu nhập trung bình thấp với mức thu nhập bình quân đầu người đạt ngưỡng 1000 USD.

2.2. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh và ổn định đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng các cơ hội việc làm cho người lao động. Người lao động có được những cơ hội làm việc ổn định và thu nhập cao hơn. Tỷ lệ người lao động có việc làm trong giai đoạn từ năm 2001 - 2010 tăng lên rõ rệt, tỷ lệ thất nghiệp giảm. Cơ cấu việc làm cũng có chiều hướng thay đổi từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Ngoài việc mở rộng các cơ hội việc làm trong nước, cơ hội lựa chọn việc làm ở nước ngoài cũng được nước ta mở rộng với nhiều quốc gia trên thế giới. Điều này góp phần không nhỏ nâng cao mức sống của người dân nhờ lượng ngoại hối được người lao động từ nước ngoài gửi về.

Các chính sách lao động việc làm, hỗ trợ việc làm cũng đang được đầu tư một cách có hiệu quả. Tuy nhiên, hiện tại cho thấy chính sách đào tạo nghề và chính sách việc làm chưa gắn kết chặt chẽ với nhau. Đào tạo nghề vẫn còn mang tính bị động, chưa bám sát với xu thế phát triển. Vì vậy, để mang lại hiệu quả cao trong lao động việc làm cần phải tiếp tục quan tâm đến các chính sách về đào tạo nghề. Các chương trình đào tạo nghề phải bám sát với nhu cầu thị trường và thực tiễn phát triển của nền kinh tế đất nước cũng như thế giới. Các cơ hội đào tạo nghề cần được mở rộng cơ hội tham gia cho người lao động ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người,...

2.3. Văn hóa tác động tới tính hiệu quả trong PTCN thể hiện trong việc tiếp cận tri thức và thông tin giữa những người có mức sống khá giả với những người có mức sống nghèo. Trong khi những người thuộc nhóm trung lưu dễ tiếp cận hơn với tri thức và các nguồn lực khác để phát triển thì những người thuộc nhóm nghèo lại ít có điều kiện tiếp cận với thông tin, tri thức và các nguồn lực phát triển. Nhóm trung lưu dễ tiếp cận với tri thức và thông tin do đó có năng lực thị trường dẫn đến khả năng làm giàu của họ thường ưu thế hơn các cộng đồng nghèo hoặc kém phát triển. Đã có rất nhiều gia đình thuộc nhóm nghèo bỗng dưng giàu lên vì đất, nhưng vì không có năng lực sử dụng đồng

tiền hợp lý, không có năng lực thị trường nên cuối cùng nghèo vẫn hoàn nghèo và có khi còn rơi vào cảnh bất hạnh vì tệ nạn xã hội. Nhiều người nghèo thiếu năng lực đầu tư, được vay vốn lại đem tiền đi gửi ngân hàng hoặc cất lên xó bếp đợi ngày trả. Tình trạng này nếu không được cải thiện tận gốc thì nó như một cái bẫy đeo bám người nghèo trong một vòng luẩn quẩn rất khó thoát ra. Do nghèo nên thiếu năng lực và thiếu năng lực nên công việc không ổn định, thu nhập thấp và thu nhập thấp nên không có điều kiện nâng cao tay nghề hay đào tạo lại về kiến thức văn hóa, nghề nghiệp và vì thế nên cứ mãi mãi thu nhập thấp. Chính vì vậy, để giải quyết đói nghèo cần có biện pháp cải thiện điều kiện văn hóa ở nhóm nghèo, chỉ có như vậy mới có thể xóa nghèo hiệu quả.

2.4. Các chính sách phát triển giáo dục trong những năm vừa qua đã mang lại những hiệu quả tích cực trong ngành giáo dục. Tỷ lệ nhập học và tốt nghiệp các cấp đều có xu hướng tăng hàng năm. Tỷ lệ bỏ học và không lên lớp giảm. Mặc dù vậy, từ góc độ hiệu quả trong giáo dục cho thấy vẫn còn có những khía cạnh chưa đạt hiệu quả cao như phương pháp giảng dạy, chương trình giảng dạy và chất lượng giảng dạy.

Nội dung và phương pháp giảng dạy mặc dù đã có những thay đổi nhưng vẫn chưa phù hợp với thực tế. Chương trình học khá nặng so với thời lượng, còn phương pháp giảng dạy vẫn theo phương pháp truyền thụ một chiều. Sự tồn tại của những vấn đề này dẫn đến hiệu quả trong giáo dục còn hạn chế và tác động đến PTCN.

2.5. Xem xét tính hiệu quả trong y tế ở nước ta có thể thấy rằng đang diễn ra tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế, đồng thời sự phân bố nhân lực y tế không đồng đều giữa các vùng miền, giữa các tuyến, giữa điều trị và dự phòng. Nhân lực y tế chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn và các tuyến tỉnh ở địa phương, trong khi đó nhân lực thiếu hụt trầm trọng ở tuyến cơ sở, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người. Ngoài ra, tuyến điều trị (bệnh viện...) vẫn thu hút nhân lực làm việc nhiều hơn so với tuyến dự phòng. Đánh giá yếu tố đầu vào, các số liệu thống kê cho thấy tình trạng thiếu hụt nhân lực giai đoạn 2001 - 2010 phần nhiều xuất phát từ thực tế đầu tư cho nhân lực y tế không ổn định và có xu hướng giảm. Một trong những giải pháp nhằm nâng cao tính hiệu quả là việc sử dụng hợp lý nguồn nhân lực hiện có. Đề án 1816 về “Cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh” là một trong những dự án áp dụng cách làm đó. Qua hơn một năm thực hiện, đề án 1816 đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ tuyến dưới, chuyển giao kỹ thuật xuống tuyến dưới. Tuy nhiên, việc thực hiện đề án gặp một số khó khăn, có nơi chưa thực hiện được hoặc thực hiện hình thức, không mang lại kết quả như mong muốn. Đặc biệt, đề án chưa được triển khai nhiều ở tuyến cơ sở cấp huyện trở xuống và trong khối dự phòng.

2.6. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đã và đang có những tác động đến PTCN nói chung và sức khỏe con người nói riêng. Ở nhiều nơi, tình trạng ô nhiễm đã

vượt quá giới hạn cho phép đến nhiều lần. Mặc dù vậy, công tác quản lý môi trường ở nước ta vẫn còn những bất cập và thiếu hiệu quả. Hiệu quả hoạt động quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của các cơ quan chức năng còn thấp, hiệu lực của hệ thống các văn bản này đối với việc bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên, môi trường còn yếu. Hệ thống luật pháp và chính sách về bảo vệ môi trường, nhất là môi trường công nghiệp chưa đầy đủ, còn nhiều kẽ hở, thiếu quy định thực thi. Các chính sách còn có những điểm mâu thuẫn và không quy định rõ chức năng, thẩm quyền của các cơ quan thực thi dẫn đến sự chậm trễ trong việc triển khai các chính sách, cũng như chậm đưa ra các quyết định hành chính. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 của Chính phủ trình Quốc hội tháng 6/2010 cho thấy, 5/6 chỉ tiêu cơ bản về môi trường không đạt mục tiêu đề ra. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do hiệu lực thực thi luật thấp. Trên thực tế, mức xử phạt hành chính vi phạm các quy định về tài nguyên, môi trường mặc dù mới được nâng lên mức tối đa là 500 triệu đồng nhưng vẫn không đủ tác dụng răn đe; chưa có quy định cụ thể về bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả gây ô nhiễm; tội danh liên quan đến tài nguyên, môi trường còn sơ sài, chưa được đưa vào Bộ luật Hình sự; cách tính tác động ngoại ứng tiêu cực đối với môi trường và sức khỏe con người chưa được quy định, cản trở việc giải quyết các khiếu kiện. Vai trò giám sát việc thực thi luật pháp về môi trường của cơ quan lập pháp là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp còn mờ nhạt. Việc phân công trách nhiệm cho các bộ, ngành trong công tác môi trường còn chồng chéo. Việc phân cấp cho các địa phương cấp phép khai khoáng quy mô nhỏ, xây dựng thủy điện dưới 10 MW, xây dựng sân golf,... không đi kèm với cơ chế giám sát và chế tài tương ứng dẫn đến việc cấp phép tràn lan.

3. Vấn đề bền vững trong phát triển con người

3.1. Sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2001 - 2010 là một trong những tiền đề quan trọng thúc đẩy PTCN. Tuy nhiên, sự tăng trưởng đó vẫn chưa thực sự bền vững và chưa tạo được nhiều việc làm ổn định, có thu nhập cao cho người lao động. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động vẫn còn diễn ra chậm và chưa thực sự bền vững, đặc biệt là ở những vùng đô thị hóa.

3.2. Lực lượng lao động ở nước ta đang phát triển nhưng chưa thực sự bền vững, chủ yếu vẫn là lao động phổ thông với tay nghề thấp.

3.3. Để nâng cao năng lực cho người dân, nhiều chính sách trong giáo dục đã được ban hành và thực hiện. Cơ sở hạ tầng của giáo dục đã được đầu tư xây dựng và nâng cấp nhằm mở rộng cơ hội nâng cao năng lực cho người dân. Bên cạnh đó, chính sách miễn giảm học phí và cung cấp học bổng cho học sinh cũng được quan tâm. Để hướng đến mục tiêu PTCN thì việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và miễn giảm học phí sẽ tạo sự bền vững.

3.4. Về khía cạnh văn hóa, đã nhận được sự quan tâm phát triển của Đảng và Nhà nước theo cả chiều rộng và chiều sâu. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày một phong phú hơn, đối tượng hưởng thụ văn hóa được mở rộng hơn và mọi người có cơ hội tiếp cận lựa chọn hơn trong đời sống văn hóa. Bên cạnh những kết quả đạt được trong đời sống văn hóa thì cũng còn những rào cản mang tính truyền thống ảnh hưởng đến sự nghiêm minh của pháp luật, hay nạn tham nhũng, quan liêu làm giảm đi lòng tin và sự đồng thuận trong xã hội. Những điều này sẽ làm ảnh hưởng không nhỏ đến tính bền vững trong PTCN.

3.5. Trong lĩnh vực y tế ở Việt Nam, nguồn lực tài chính còn *thiếu tính bền vững* bởi nguồn thu đó không đủ để phát triển hệ thống y tế nên không đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe (CSSK) hiện tại cũng như cho tương lai. So với tổng thu nhập quốc nội GDP, ngân sách nhà nước (NSNN) chỉ cho y tế mới đạt khoảng 1.4%. Trong suốt giai đoạn từ năm 2002 - 2006, tỉ lệ chi NSNN cho y tế trên tổng chi NSNN chỉ khoảng 5%. Trong khi đó, theo WHO, để đảm bảo các dịch vụ y tế thiết yếu cho người dân thì tỉ lệ này phải đạt ít nhất 10%. Trên thực tế, nguồn lực tài chính mà Nhà nước dành cho y tế không đáp ứng đủ nhu cầu thực tiễn hiện nay. So với một số lĩnh vực khác, ví dụ như lĩnh vực giáo dục, tỉ lệ đầu tư của Nhà nước cho y tế là thấp hơn. Theo Báo cáo PTCN 2007/2008, chi tiêu công cho sức khỏe ở Việt Nam năm 2004 chiếm 1.5% GDP trong khi tỉ lệ chi tiêu công cho giáo dục là 1.8%.

Bên cạnh NSNN, nguồn thu từ BHYT đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp kinh phí cho hoạt động khám chữa bệnh. Tuy nhiên, do tình trạng bội chi nên đã dẫn tới hậu quả “Vỡ quỹ bảo hiểm”. Trước nhu cầu cần cải cách chính sách về BHYT, năm 2009, Luật BHYT của Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Mặc dù vậy, tính khả thi và phù hợp của các quy định mới này đòi hỏi phải có thời gian xem xét và đánh giá. Ngoài ra, viện trợ từ nước ngoài cho y tế cũng tăng nhiều trong giai đoạn từ năm 2001 - 2010. Năm 2000, nguồn viện trợ nước ngoài cho y tế Việt Nam là 600 tỉ đồng thì đến năm 2006, con số này lên tới trên 14.000 tỉ đồng (vốn ODA). Nguồn viện trợ nước ngoài còn đến từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế. Việc quản lý và sử dụng nguồn viện trợ nước ngoài cho y tế còn gặp nhiều khó khăn về mặt khung chính sách và thể chế, vấn đề liên quan đến các thủ tục hành chính, việc điều phối, theo dõi và đánh giá.

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam đang đứng trước thực tế là chi NSNN cho y tế thấp, vì vậy những chi tiêu từ túi tiền người dân cho lĩnh vực này rất cao. Các nghiên cứu chỉ ra rằng có mối quan hệ mật thiết giữa việc chi tiêu từ túi tiền người dân với tỉ lệ hộ gia đình gặp chi phí thảm họa CATA³. Cụ thể, với tỉ lệ tăng là 1% chi phí cho sức khỏe từ túi tiền người dân sẽ tăng 2,2% các hộ gia đình gặp chi phí thảm họa

³ “Catastrophic health expenditure” - thuật ngữ chuyên môn chỉ tình trạng gia đình bệnh nhân rơi vào biến cố kinh tế khi thanh toán chữa bệnh vượt quá khả năng chi trả của họ.

CATA. Việt Nam là nơi có chi phí từ tiền túi người dân cao, vì vậy chi phí thảm họa CATA là 10,5%. Điều này dẫn tới những khó khăn rất lớn cho các gia đình khi họ phải sử dụng phần lớn thu nhập cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe. Nhiều gia đình không thể thoát nghèo hoặc lại rơi vào bẫy nghèo do phải vay mượn hoặc bán tài sản trong gia đình, nhiều người từ bỏ các cơ hội được chữa trị.

3.6. Nghiên cứu tính bền vững nhìn từ góc độ môi trường cho thấy nổi lên hai vấn đề chính đó là khai thác khoáng sản và tài nguyên nước. Đối với ngành khai thác khoáng sản, trong những năm gần đây, Chính phủ đã có chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp khai khoáng nhằm tăng nguồn thu ngân sách phục vụ cho các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo (XDGN). Ngành khai thác khoáng sản đã có đóng góp quan trọng vào NSNN. Theo giá trị thực tế, thu nhập của ngành khai thác khoáng sản (gồm cả than đá và dầu khí) chiếm khoảng 8,9% - 10,3% GDP trong giai đoạn từ năm 2000 - 2008, đứng thứ tư sau công nghiệp chế biến, nông nghiệp và dịch vụ. Mặc dù có đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, song lĩnh vực này đang hủy hoại môi trường và làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên trên quy mô lớn. Trên thực tế, tài nguyên khoáng sản của Việt Nam đang được khai thác và sử dụng thiếu hiệu quả và bền vững. Hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên chưa cao, nhiều nơi tài nguyên bị khai thác lãng phí, sử dụng không đúng mục đích, không theo quy luật cung - cầu của thị trường, không tạo được hiệu ứng lan tỏa trong phát triển kinh tế. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản chưa được tuân thủ, ô nhiễm và hủy hoại môi trường do công nghiệp khai khoáng gây ra có nguy cơ triệt tiêu kết quả tăng trưởng. Năng lực quản lý, công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản không đồng bộ với quy mô khai thác đã dẫn đến việc khai thác tài nguyên khoáng sản không bền vững.

Tài nguyên nước cũng đang là một vấn đề cần quan tâm ở nước ta. Tình trạng khan hiếm nước đã được cảnh báo và nước ta đã bị đưa vào danh sách các quốc gia không còn giàu có về nước. Tỉ lệ tổng lưu lượng nước trên đầu người hàng năm của Việt Nam là khoảng 9.000m³/người, chỉ gần bằng tỉ lệ trung bình của thế giới, nhưng do nguồn nước phân bố không đều nên có sự mất cân đối giữa các vùng, miền. Tình trạng khan hiếm và ô nhiễm nguồn nước cũng đang ở mức đáng quan tâm. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều chương trình, dự án nước sạch nhưng tỉ lệ người dân được tiếp cận nước sạch vẫn chưa cao. Ở nhiều nơi, người dân phải sử dụng nguồn nước ô nhiễm để ăn uống và sinh hoạt.

4. Vấn đề tham gia trong phát triển con người

Sự tham gia phản ánh vai trò tích cực của con người trong phát triển, nói cách khác, con người không phải chỉ là đối tượng hưởng lợi những tiến bộ kinh tế xã hội một cách thụ động mà phải chủ động trong những thay đổi đó. Sự tham gia ở đây không chỉ bao

gồm con người với tư cách là cá nhân mà cần xét tới các chủ thể rộng lớn hơn như chủ thể nhà nước, chủ thể cộng đồng.

4.1. Chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước đã khơi dậy và cổ vũ được ý chí làm giàu, tinh thần làm việc, tinh thần kinh doanh của mọi tầng lớp dân cư và mọi thành phần kinh tế trong xã hội. Sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế và người dân đã giúp cho nền kinh tế nước ta từng bước tăng trưởng.

Bên cạnh đó, việc thực hiện quy chế dân chủ đã tạo điều kiện cho người dân có tiếng nói hơn trong xây dựng chiến lược và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như của địa phương. Thực hiện quy chế dân chủ cũng khuyến khích sự tham gia của mọi người dân vào các quá trình tăng trưởng và tạo cơ hội tiếp cận việc làm, phát triển kinh tế. Chính những điều kiện đó đã khuyến khích sự tham gia tích cực hơn của người dân vào phát triển kinh tế. Ở nhiều vùng, nhiều địa phương, người dân đã tham gia tích cực vào phát triển kinh tế để XDGN. Tuy nhiên ở một số địa phương, sự tham gia của người dân vẫn chưa được đảm bảo và khuyến khích, hay sự tham gia của người dân vào phát triển kinh tế vẫn còn mang tính bị động.

4.2. Có sự khác nhau giữa các nhóm có văn hóa vật chất khác nhau khi tham gia vào xã hội và có xu hướng hạn chế ở nhóm thu nhập thấp hay nhóm văn hóa nghèo. Trong khi phần lớn nhóm có điều kiện đã thực hiện sự tham gia trên rất nhiều phương diện và hình thức khác nhau nhằm thể hiện tính chủ thể của bản thân, chủ thể của cuộc sống, chủ thể của sáng tạo văn hóa thì nhóm người nghèo lại thường mặc cảm tự ti, ít tự tham gia và cũng ít có cơ hội tham gia.

Kết quả nghiên cứu của đề tài về văn hóa xã hội cho thấy, mặc dù về chủ trương và trong tâm thức, nhà nước và người dân đều mong muốn đạt tới một sự phát triển hài hòa, có hiệu quả cao nhất, một xã hội và gia đình có trật tự, ổn định và sự phát triển lành mạnh của các thành viên, song trên thực tế, tổng hòa của những mong muốn, quan niệm và hành động cụ thể nhằm thực hiện là văn hóa xã hội thì chưa thực sự khuyến khích sự tham gia của người dân, chưa đạt được hiệu quả hoặc hiệu quả chưa bền vững trong việc thúc đẩy sự tham gia. Một trong những biểu hiện cụ thể của sự hạn chế tham gia đó có thể nhìn thấy ở việc chưa phát triển của xã hội dân sự ở Việt Nam.

4.3. Trong đời sống xã hội, mặc dù đã có những hình thức khuyến khích sự tham gia của người dân vào phát triển xã hội, tuy nhiên vẫn còn những bất cập làm ảnh hưởng đến việc phát huy tính chủ thể của người dân. Sự tham gia và tiếng nói của người dân đôi khi chưa được tôn trọng và đánh giá cao.

Trong lĩnh vực lao động việc làm, tính chủ động của người dân được thể hiện thông qua việc tích cực tham gia đào tạo nghề nghiệp và tham gia thị trường lao động.

4.4. Đối với giáo dục, sự ưu tiên đầu tư cho ngành giáo dục của Việt Nam trong

nhiều năm qua đã cho thấy sự tham gia tích cực từ phía Nhà nước. Hệ thống trường lớp đã được đầu tư xây dựng ở khắp các địa phương, các vùng miền trong cả nước nhằm tạo cơ hội học tập cho mọi người. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ học phí và cho vay tiền đi học cũng đã mở ra những cơ hội tiếp cận giáo dục đối với những trẻ em nghèo và trẻ em ở những vùng kinh tế kém phát triển.

Về phía người dân cũng đã nhận thức được vai trò quan trọng của giáo dục nên đã tích cực tham gia vào công tác giáo dục bằng cách khuyến khích con em đến trường, tham gia đóng góp kinh phí để xây dựng trường lớp và dụng cụ dạy học. Sự tham gia tích cực của người dân vào giáo dục còn được thể hiện qua mức độ đầu tư tài chính cho con em đi học. Tuy nhiên, mức độ tham gia vào giáo dục của người dân cũng có sự khác biệt giữa các nhóm mức sống. Nhóm nghèo thường tham gia ít hơn so với nhóm giàu và nhóm khá giả.

4.5. Trong y tế và CSSK, để đảm bảo sự phát triển một cách bền vững thì cần sự tham gia của nhiều chủ thể với những vai trò khác nhau. Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã thể hiện rất rõ vai trò chủ thể của mình trong việc đưa ra các quan điểm chỉ đạo để phát triển hệ thống y tế Việt Nam nhằm đạt được 4 mục tiêu cơ bản nhất mà hệ thống y tế thế giới cũng như y tế Việt Nam đặt ra, đó là: 1) Nâng cao sức khỏe người dân; 2) Nâng cao tính đáp ứng, tức là khả năng hệ thống đáp ứng các nhu cầu ngoài sức khỏe của bệnh nhân, ví dụ đáp ứng các mong đợi về thái độ ứng xử của nhân viên y tế, cách họ được tiếp đón và điều trị, về bảo mật thông tin sức khỏe, về vệ sinh, môi trường bệnh viện,... 3) Bảo vệ người dân trước các rủi ro về tài chính (người dân không phải trả các chi phí lớn làm ảnh hưởng đến tình trạng kinh tế của hộ gia đình); 4) Nâng cao hiệu quả của toàn hệ thống (giảm các lãng phí về hành chính và chuyên môn, đạt các kết quả sức khỏe mong đợi với chi phí tài chính thấp nhất).

Với vị trí là cầu nối trung gian giữa trung ương và cộng đồng ở cấp cơ sở, đồng thời vừa là cơ quan ban hành và thực thi các chính sách y tế, các cơ quan, ban, ngành ở địa phương (sở y tế, các phòng, ban) và mạng lưới y tế cơ sở giữ vai trò lớn trong việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của người dân. Kết quả nghiên cứu thực địa tại các địa bàn (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Kiên Giang, Nghệ An) cho thấy, các địa phương đã chủ động xây dựng mô hình về đào tạo nhân lực như trường hợp tỉnh Vĩnh Phúc, hay mô hình khám chữa bệnh cho đối tượng vùng xa như Phòng khám đa khoa Bích Hào trên địa bàn huyện Thanh Chương, Nghệ An. Đây là những mô hình tốt, thể hiện tính chủ động trong hoạt động y tế địa phương.

Việc chăm sóc, nâng cao sức khỏe không chỉ phụ thuộc vào Nhà nước, các cấp quản lý mà đòi hỏi vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, thể hiện qua việc “trực tiếp CSSK cho mỗi thành viên, đóng góp nguồn lực cho công tác CSSK nhân dân tùy theo khả năng, kiến nghị với các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn về các giải pháp cần thiết”.

Trong các tổ chức quần chúng, Hội chữ thập đỏ và Hội phụ nữ đóng vai trò tiên phong và thực hiện hiệu quả việc lồng ghép các chủ trương, chính sách y tế trong các hoạt động của hội, đặc biệt ở cấp chi hội. Các tổ chức thiện nguyện cũng có những đóng góp tích cực như trường hợp Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh Kiên Giang là ví dụ điển hình.

Sự tham gia của người dân trong y tế được thể hiện qua các phân tích về sự chủ động trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng cũng như mức độ tham gia vào các hoạt động y tế. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy đa số người dân thiếu tính chủ động trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bản thân, bị động trước các quyết định của chính quyền địa phương, đồng thời thiếu chủ động trong việc tìm hiểu các quyền lợi về y tế được hưởng. Đó sẽ là cản trở lớn trong việc đảm bảo Quyền có sức khỏe của người dân.

4.6. Đối với vấn đề môi trường, kết quả nghiên cứu thực địa của đề tài cho thấy, hầu hết người dân được hỏi đều có cảm nhận rằng, ô nhiễm môi trường ở địa phương hiện nay đã trở thành một vấn đề đáng quan tâm, đặc biệt là ở nông thôn. Tuy nhiên, việc người dân được tham gia vào đánh giá tác động môi trường và tham gia nhằm làm giảm tình trạng ô nhiễm môi trường còn những bất cập và khó khăn.

Trong việc tham gia nhằm làm giảm tình trạng ô nhiễm môi trường, ngoài việc gặp khó khăn như cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển (hệ thống thoát nước thải, thu gom và xử lý rác thải,...), thì ý thức tham gia bảo vệ môi trường của một số bộ phận dân cư vẫn chưa tốt. Nhiều người dân, địa phương vẫn chưa chủ động tham gia bảo vệ môi trường mà còn chờ đợi sự đầu tư của Nhà nước.

Trong việc tham gia vào đánh giá tác động môi trường, người dân gặp phải những bất cập và khó khăn, như: thứ nhất là việc thiếu khuôn khổ pháp lý, cơ chế cho việc tham gia; thứ hai là nhận thức của cán bộ các cấp về sự cần thiết tham gia của người dân chưa đúng; thứ ba là nhận thức chưa đầy đủ của người dân về quyền được tham gia.

Tài liệu tham khảo

1. Amartya Sen (2002), *Phát triển là quyền tự do*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Nxb. Thống kê.
2. Nguyễn Hồng Anh & cộng sự, nhiệm vụ cấp Viện: “Tình hình nghiên cứu phát triển con người đến năm 2007”.
3. Đặng Quốc Bảo (Chủ biên) (2008), *Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 3.

5. CIEM, Trung tâm Thông tin tư liệu, “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong chính sách phát triển”.
6. Phạm Minh Hạc (2006), “Giáo dục vì người nghèo, vì phát triển bền vững con người và kinh tế - xã hội”, Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, Số 1.
7. Đào Thị Minh Hương (2009), “Môi trường và phát triển con người: một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học Xã hội*, Số 3.
8. Mai Quỳnh Nam (Chủ biên) (2009), *Con người: Văn hóa, quyền và phát triển*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
9. Trịnh Thị Kim Ngọc (2009), *Con người và văn hóa - Từ lý luận đến thực tiễn phát triển*, Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Hồ Sĩ Quý (2007), *Con người và phát triển con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Tổng cục Thống kê (2009), *Báo cáo phát triển con người năm 2009: “Vượt qua rào cản: Sự dịch chuyển và phát triển của con người”*.
12. Tổng cục Thống kê (2009), *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008*, Nxb. Thống kê.
13. Nguyễn Đình Tuấn (2009), “Phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới: từ quan điểm đến hành động”, Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, Số 4.
14. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2006), *Báo cáo phát triển con người: “Phát triển con người Việt Nam 1999 - 2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu”*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1999), *Phát triển con người từ nhận thức tới hành động*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.